

LUYỆN TỪ VÀ CÂU

TỪ ĐƠN VÀ TỪ PHỨC

I – MỤC ĐÍCH, YÊU CẦU

1. Hiểu được sự khác nhau giữa tiếng và từ : tiếng dùng để tạo nên từ, còn từ dùng để tạo nên câu ; tiếng có thể có nghĩa hoặc không có nghĩa, còn từ bao giờ cũng có nghĩa.

2. Phân biệt được từ đơn và từ phức.

3. Bước đầu làm quen với từ điển (có thể qua một vài trang phô tô), biết dùng từ điển để tìm hiểu về từ.

II – ĐỒ DÙNG DẠY – HỌC

– Giấy khổ to (hoặc bảng phụ) viết sẵn nội dung cần ghi nhớ và nội dung BT1 (phần Luyện tập).

– Bốn, năm tờ giấy khổ rộng, trên mỗi tờ viết sẵn các câu hỏi ở phần Nhận xét và Luyện tập (sau mỗi câu có khoảng trống để viết câu trả lời) :

Câu 1 : Hãy chia các từ đã cho thành 2 loại :

Từ chỉ gồm 1 tiếng (từ đơn) :	
Từ gồm nhiều tiếng (từ phức) :	

Câu 2

Tiếng dùng để làm gì ?	
Từ dùng để làm gì ?	

Câu 3 : Phân cách các từ trong 2 câu thơ sau :

*Rất công bằng, rất thông minh
Vừa độ lượng lại đa tình, đa mang.*

– Từ điển tiếng Việt hoặc Từ điển học sinh (có thể là một vài trang phô tô).

III – CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY – HỌC

A – KIỂM TRA BÀI CŨ

– Một HS nhắc lại nội dung cần ghi nhớ trong bài *Dấu hai chấm* ở tiết trước.

– Một HS làm lại BT1, ý a ; 1 HS làm lại BT2 – phần Luyện tập. (GV có thể chọn một đoạn văn khác có sử dụng dấu hai chấm để kiểm tra HS).

B – DẠY BÀI MỚI

1. Giới thiệu bài : GV nêu MĐ, YC cần đạt của tiết học.

2. Phần Nhận xét

– Một HS đọc nội dung các yêu cầu trong phần Nhận xét.

– GV phát giấy trắng đã ghi sẵn câu hỏi cho từng cặp hoặc nhóm nhỏ trao đổi, làm BT1, 2. Thư kí ghi nhanh kết quả trao đổi.

– Đại diện nhóm dán bài làm lên bảng lớp, trình bày kết quả. Trọng tài và cả lớp tính điểm. GV chốt lại lời giải :

+ Ý 1 :

- | | |
|-----------------------------------|--|
| • Từ chỉ gồm một tiếng (từ đơn) : | <i>nhờ, bạn, lại, có, chỉ, nhiều, năm, liền, Hạnh, là.</i> |
| • Từ gồm nhiều tiếng (từ phức) : | |

+ Ý 2 :

- | | |
|--------------------------|--|
| • Tiếng dùng để làm gì ? | – Tiếng dùng để cấu tạo từ :
+ Có thể dùng một tiếng để tạo nên 1 từ. Đó là từ đơn.
+ Cũng có thể phải dùng từ 2 tiếng trở lên để tạo nên 1 từ. Đó là từ phức. |
| • Từ dùng để làm gì ? | |

3. Phần Ghi nhớ

– Hai, ba HS đọc phần ghi nhớ trong SGK. Cả lớp đọc thầm lại.

– GV giải thích cho rõ thêm nội dung cần ghi nhớ.

4. Phần Luyện tập

Bài tập 1

– Một HS đọc yêu cầu của bài tập.

– Từng cặp HS trao đổi làm bài trên giấy GV đã phát.

– Đại diện nhóm trình bày kết quả. Trọng tài và cả lớp tính điểm. GV chốt lại lời giải :

+ Kết quả phân cách :

*Rất / công bằng, / rất / thông minh /
Vừa / độ lượng / lại / đa tình, / đa mang. /*

+ Từ đơn : *rất, vừa, lại.*

Từ phức : *công bằng, thông minh, độ lượng, đa tình, đa mang.*

Bài tập 2

– Một HS giỏi đọc và giải thích cho các bạn rõ yêu cầu của BT2.

– GV : Từ điển là sách tập hợp các từ tiếng Việt và giải thích nghĩa của từng từ. Trong từ điển, đơn vị được giải thích là từ. Khi thấy một đơn vị được giải thích thì đó là từ (từ đơn hoặc từ phức).

– HS trao đổi theo cặp hoặc nhóm nhỏ. GV kiểm tra HS chuẩn bị từ điển (hoặc một vài trang phô tô), phân phối đều các trang từ điển cho các nhóm, hướng dẫn HS sử dụng từ điển để tìm từ.

– HS tự tra từ điển dưới sự hướng dẫn của GV, báo cáo kết quả làm việc. Cả lớp và GV nhận xét.

(VD : • Các từ đơn : buồn, đằm, hũ, mía, bán, đói, no, ốm, vui...

• Các từ phức : đậm đặc, hung dữ, huân chương, anh dũng, bản khoán, cầu thả, đơn độc, mừng rỡ...)

Bài tập 3

– Một HS đọc yêu cầu của bài tập và câu văn mẫu.

– HS tiếp nối nhau, mỗi em đặt ít nhất 1 câu. Cách làm : từng HS nói từ mình chọn, rồi đặt câu với từ đó.

VD : + Đằm : Áo bố *đằm* mồ hôi.

+ Hũ : Bà cho mẹ con em cả một *hũ* tương rất ngon.

+ Mía : Cu-ba là nước trồng nhiều *mía*.

+ Đậm đặc : Lượng đường trong cốc nước này rất *đậm đặc*.

+ Hung dữ : Bầy sói đói vô cùng *hung dữ*.

+ Huân chương : Ông em vừa được tặng thưởng *Huân chương Lao động*.

5. Củng cố, dặn dò : GV dặn HS về nhà học thuộc nội dung cần ghi nhớ của bài ; viết vào vở ít nhất 2 câu đã đặt ở BT3 (phần Luyện tập).